Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
Địa chỉ: QL 51 Xã Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ: 01/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm HN	Số cuối kỳ HN
1	2	3		5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**883,437,319,405**	**843,608,294,132**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**101,151,865,813**	**113,904,317,523**
1.Tiền	111	V.01	78,208,136,954	93,271,613,572
2.Các khoản tương đương tiền	112		22,943,728,859	20,632,703,951
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**393,285,042,653**	**491,477,070,747**
1.Phải thu khách hàng	131		298,261,530,894	326,328,943,048
2.Trả trước cho người bán	132		17,602,163,047	84,489,920,806
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2,750,205
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	85,647,987,877	91,882,095,853
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8,226,639,165)	(11,226,639,165)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**383,064,910,977**	**213,796,662,010**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	383,064,910,977	213,796,662,010
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,935,499,962**	**24,430,243,852**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,611,150,026	1,265,341,593
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,309,604,067	23,147,447,331
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7,962,737	0
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		6,783,132	17,454,928
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**165,599,204,846**	**158,514,477,063**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**143,154,074,244**	**139,957,424,073**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**84,894,229,776**	**81,425,508,591**

- Nguyên giá	222		226,433,380,342	226,990,290,342
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(141,539,150,566)	(145,564,781,751)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**14,685,060,000**	**14,685,060,000**
TÀI SẢN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
1	**2**	**3**	**4**	**5**
- Nguyên giá	228		16,933,209,590	16,933,209,590
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,248,149,590)	(2,248,149,590)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.11**	**43,574,784,468**	**43,846,855,482**
III.Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,445,130,602**	**8,557,052,990**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,402,095,658	8,376,779,987
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	180,273,003	180,273,003
3.Tài sản dài hạn khác	268		4,862,761,941	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,049,036,524,251**	**1,002,122,771,195**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**699,855,157,801**	**640,614,429,712**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**692,605,157,801**	**640,614,429,712**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	474,823,552,436	576,237,888,707
2.Phải trả người bán	312		200,395,201,984	17,899,814,547
3.Người mua trả tiền trước	313		946,613,988	3,662,265,097
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,886,555,020	26,494,639,567
5.Phải trả người lao động	315		1,814,076,045	1,821,559,341
6.Chi phí phải trả	316	V.17	6,011,938,224	9,343,966,810
7.Phải trả nội bộ	317		15,815,000	20,100,000
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,711,405,104	5,134,195,643
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	**330**		**7,250,000,000**	**-**

1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,250,000,000	-
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**349,181,366,450**	**361,508,341,483**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**349,181,366,450**	**361,508,341,483**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229,506,273,435	229,506,273,435
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		81,760,000	81,760,000
4.Cổ phiếu quỹ	414		(81,760,000)	(81,760,000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		119,675,093,015	132,002,068,048
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**1,049,036,524,251**	**1,002,122,771,195**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ
001 - 1.Tài sản thuê ngoài	23	
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý		
005 - 5.Ngoại tệ các loại		
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tiến Lập	Nguyễn Thị Hương	Ngô Thị Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
QL 51 Xã Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

MẪU SỐ B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý: 01/2015

Đơn vị tính: 1

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		492,707,778,173	395,437,101,747	492,707,778,173	395,437,101,747
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02		(515,830,665,075)	(438,635,034,048)	(515,830,665,075)	(438,635,034,048)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,334,823,232)	(6,259,965,495)	(9,334,823,232)	(6,259,965,495)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,555,825,549)	(3,005,588,283)	(3,555,825,549)	(3,005,588,283)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản khác cho nhà nước	05		(41,243,206,775)	(43,351,321,389)	(41,243,206,775)	(43,351,321,389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,661,861,982	3,026,930,514	1,661,861,982	3,026,930,514
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5,819,266,533)	(7,884,539,001)	(5,819,266,533)	(7,884,539,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(81,414,147,009)**	**(100,672,415,955)**	**(81,414,147,009)**	**(100,672,415,955)**
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư			-		-	-
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25		-		-	-
6. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	26		-		-	-
7. Tiền lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn	27		-		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		496,277,921,692	389,584,821,643	496,277,921,692	389,584,821,643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(402,111,322,973)	(333,035,391,543)	(402,111,322,973)	(333,035,391,543)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**94,166,598,719**	**56,549,430,100**	**94,166,598,719**	**56,549,430,100**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**12,752,451,710**	**(44,122,985,855)**	**12,752,451,710**	**(44,122,985,855)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**101,151,865,813**	**56,751,780,934**	**101,151,865,813**	**56,751,780,934**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**113,904,317,523**	**12,628,795,079**	**113,904,317,523**	**12,628,795,079**

Lập, HCM ngày 07 tháng 05 năm 2015.

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Tiến Lịp	Nguyễn Thị Hương	Ngô Thị Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
M.S.D.N: 3600334200 - C.T.C.P
H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
QL 51 Xã Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

MẪU SỐ B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ: 01/2015

Đơn vị tính: 1

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ trước đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	525,367,561,786	414,152,383,416	525,367,561,786	414,152,383,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		409,772,964	178,877,747	409,772,964	178,877,747
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		524,957,788,822	413,973,505,669	524,957,788,822	413,973,505,669
4. Giá vốn hàng bán	11		492,121,360,168	387,175,987,852	492,121,360,168	387,175,987,852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**32,836,428,654**	**26,797,517,817**	**32,836,428,654**	**26,797,517,817**
				-		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,001,965,064	444,440,663	2,001,965,064	444,440,663
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,431,764,307	3,817,625,999	5,431,764,307	3,817,625,999
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,397,012,548	2,955,578,678	3,397,012,548	2,955,578,678
8. Chi phí bán hàng	24		7,268,226,865	4,866,725,226	7,268,226,865	4,866,725,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,395,593,275	3,586,660,359	6,395,593,275	3,586,660,359
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**15,742,809,271**	**14,970,946,896**	**15,742,809,271**	**14,970,946,896**
11. Thu nhập khác	31		63,056,092	317,722,917	63,056,092	317,722,917
12. Chi phí khác	32		11,481	3,970,000	11,481	3,970,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**63,044,611**	**313,752,917**	**63,044,611**	**313,752,917**
				-		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	**50**		**15,805,853,882**	**15,284,699,813**	**15,805,853,882**	**15,284,699,813**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,478,878,849	3,406,269,850	3,478,878,849	3,406,269,850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 + 52)	**60**		**12,326,975,033**	**11,878,429,963**	**12,326,975,033**	**11,878,429,963**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		537	518	537	518

Ngày 07 tháng 05 năm 2015

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ngô Thị Thông	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Tiến Lập

M.S.D.N: 3600334200 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN H.LONG THÀNH - T.ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ1/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
3. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm báo cáo tài chính: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về chế độ tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành tiền dễ dàng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các khoản tài sản và công nợ có gốc bằng ngoại tệ khác với đồng tiền VN được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng tiền tệ khác tiền VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá của ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính theo phương pháp bình quân cuối tháng bao gồm tất cả các chi phí phát sinh liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa vào thông tư quy định của nhà nước

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận bao gồm:

-Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được ghi nhận theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của Tài Sản cố định.

- Nhà xưởng: 5-25 năm
- Máy móc: 4-12 năm
- Thiết bị văn phòng: 3-18 năm
- Phương tiện vận tải: 4-7 năm
- Phần mềm máy tính: 3 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận và phản ánh theo nguyên giá.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thông tư của bộ tài chính quy định hiện hành
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích kinh tế được chuyển giao cho người mua.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong năm khi các chi phí phát sinh.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo cáo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TN hiện hành là các khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực cơ bản tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Đầu năm	Kỳ này
Tiền mặt	2,833,342,701	78,048,507
Tiền gửi ngân hàng	75,374,794,253	93,193,565,065
Tương đương tiền	22,943,728,859	20,632,703,951
Cộng	**101,151,865,813**	**113,904,317,523**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Kỳ này
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty con		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Đầu năm	Kỳ này
Phải thu từ các thành viên BGĐ	12,768,196,435	12,754,628,935
Phải thu về tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	14,689,827,019	14,648,215,986
Nhân viên tạm ứng	58,068,319,923	64,357,606,432
Ký quỹ ký cược	121,644,500	121,644,500
Cộng	**85,647,987,877**	**91,882,095,853**

4. Hàng tồn kho

	Đầu năm	Kỳ này
Hàng mua đang đi đường	126,427,649,378	
Nguyên vật liệu	30,771,120,616	12,355,035,574
Công cụ dụng cụ	9,994,972,774	8,177,188,363
Sản phẩm dở dang	3,491,396,729	4,959,467,134
Thành phẩm	198,637,194,616	175,692,560,474
Hàng hóa	13,742,576,864	12,612,410,465
Hàng gửi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**383,064,910,977**	**213,796,662,010**

Một phần trị giá sổ sách tồn kho nguyên vật liệu được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo một phần khoản vay ngắn hạn

6. Sự tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	26,056,900,680	187,082,941,488	11,578,174,870	1,308,682,419	406,680,885	226,433,380,342
- Mua trong kỳ			556,910,000			556,910,000
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Phân loại lại				(369,506,846)	369,506,846	-
-Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	26,056,900,680	187,082,941,488	12,135,084,870	939,175,573	776,187,731	226,990,290,342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,977,302,991	125,570,359,950	6,658,588,289	1,243,188,323	89,711,013	141,539,150,566
-Khấu hao trong kỳ	320,090,043	3,338,973,850	333,746,557	18,943,667	13,877,068	4,025,631,185
-Phân loại lại				(369,506,846)	369,506,846	
-Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	8,297,393,034	128,909,333,800	6,992,334,846	892,625,144	473,094,927	145,564,781,751
Giá trị còn lại của TSCĐ						
-Tại ngày đầu kỳ	18,079,597,689	61,512,581,538	4,919,586,581	65,494,096	316,969,872	84,894,229,776
-Tại ngày cuối kỳ	17,759,507,646	58,173,607,688	5,142,750,024	46,550,429	303,092,804	81,425,508,591

7. Sự tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm		**16,933,209,590**	**16,933,209,590**
-Mua trong kỳ			
-Chuyển từ XDCB			
Số dư cuối kỳ	-	**16,933,209,590**	**16,933,209,590**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		**2,248,149,590**	**2,248,149,590**
-Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		**2,248,149,590**	**2,248,149,590**
Giá trị còn lại của TSCĐ			
-Tại ngày đầu kỳ	-	**14,685,060,000**	**14,685,060,000**
-Tại ngày cuối kỳ	-	**14,685,060,000**	**14,685,060,000**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Chỉ tiêu

	Đầu năm	Kỳ này
Số đầu năm	**43,574,784,468**	**43,574,784,468**
Tăng trong kỳ		367,071,487
Hình thành TSCĐ HH trong kỳ		
Chuyển sang chi phí trả trước		
Xóa sổ đưa vào chi phí		(95,000,473)
Cộng	**43,574,784,468**	**43,846,855,482**

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Số đầu năm	**7,402,095,658**	**7,402,095,658**
Tăng trong năm		2,228,155,701
Phân bổ trong kỳ		(1,253,471,372)
Cộng	**7,402,095,658**	**8,376,779,987**

10. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Vay ngắn hạn	474,823,552,436	576,237,888,707
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**474,823,552,436**	**576,237,888,707**

11. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Thuế giá trị gia tăng	217,404,155	23,067,563,776
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3,331,363
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu		2,353,450
Thuế TNDN	3,643,183,166	3,361,053,279
Thuế TNCN	25,967,699	60,337,699
Cộng	**3,886,555,020**	**26,494,639,567**

12. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Trích trước lương tháng 13	3,546,716,000	900,000,000
Trích tiền lãi vay	564,762,114	
Trích trước tiền trả môi giới bán hàng và tư vấn dịch vụ	1,805,460,110	3,618,694,639
Phải trả nhà cung cấp	95,000,000	525,272,171
Khác		4,300,000,000
Cộng	**6,011,938,224**	**9,343,966,810**

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Phải trả khác	**988,019,210**	**1,438,075,847**
Tài sản thừa chờ xử lý	285,188,644	285,188,644
Kinh phí công đoàn	12,955,000	16,480,000
BHXH phải trả	865,963,661	766,819,769
Trợ cấp thôi việc		
Phải trả phải nộp khác	2,537,599,579	2,537,599,579
Trợ cấp mất việc làm	21,679,010	90,031,804
Cộng	**4,711,405,104**	**5,134,195,643**

14. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Đầu kỳ	**180,273,003**	**180,273,003**
Phát sinh		
Cộng	**180,273,003**	**180,273,003**

15. Biến động vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**Vốn chủ sở hữu**	**LN chưa phân phối**	**Tổng cộng**
Số dư đầu năm	**229,506,273,435**	**119,675,093,015**	**349,181,366,450**
Tăng vốn trong kỳ trước			
Lãi trong kỳ trước			
Tăng khác			
Giảm vốn trong kỳ trước			
Lỗ trong kỳ trước			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			
Chia cổ tức trong kỳ trước			
Số dư cuối kỳ trước đầu kỳ này	**229,506,273,435**	**119,675,093,015**	**349,181,366,450**
Lãi trong kỳ này		12,326,975,033	12,326,975,033
Chênh lệch tỷ giá			
Số dư cuối kỳ này	**229,506,273,435**	**132,002,068,048**	**361,508,341,483**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu	Đầu năm	Kỳ này
Ngô Thị Thông	55.10%	55.10%
Nguyễn Vũ Dương	9.65%	9.65%
Nguyễn Văn Vũ Lượng	6.53%	6.53%
Ngân hàng BIDV	10.89%	10.89%
Khác + Cổ phiếu quỹ	17.83%	17.83%
Cộng	**100%**	**100%**

c. Cổ phiếu

Cổ phiếu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Số CP đăng ký phát hành	22,950,627	22,950,627
Số CP quỹ	(8,176)	(8,176)
Số CP đã bán ra công chúng		
Số Cp phổ thông	**22,942,451**	**22,942,451**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	***Quý: 1***	
	Năm trước	**Năm nay**
1. Doanh thu bán hàng	**414,152,383,416**	**525,367,561,786**
-Doanh thu thương mại	4,537,795,225	4,818,982,252
-Doanh thu bán thành phẩm	364,101,044,130	477,439,942,751
-Doanh thu xuất khẩu	45,513,544,061	43,108,636,783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**(178,877,747)**	**(409,772,964)**
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		(24,064,386)
-Hàng bán bị trả lại	(178,877,747)	(385,708,578)
3. Giá vốn hàng bán	**387,175,987,852**	**492,117,399,668**
-Giá vốn thành phẩm	309,216,789,271	431,697,630,532
-Giá vốn NVL, phế liệu đã bán	73,992,672,959	58,235,960,610
-Giá vốn gia công		
-Giá vốn hàng hóa	3,966,525,622	2,183,808,526
4. Doanh thu từ hoạt động tài chính	**444,440,663**	**2,001,965,064**
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	139,741,514	44,217,832
Lãi khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	304,699,149	1,957,747,232
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
5. Chi phí tài chính	**3,817,625,999**	**5,431,764,307**
Lãi tiền vay	2,955,578,678	3,397,012,548
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	862,047,321	2,034,751,759
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
6. Thuế TNDN hiện hành	**3,406,269,850**	**3,478,878,849**
Chi phí thuế TNDN	3,406,269,850	3,478,878,849

VII. Giao dịch với các bên liên quan

Phát sinh giao dịch với Công ty liên quan trong kỳ

Nội dung	***Quý: 1***	
	Năm trước	**Năm nay**
-Thành viên ban giám đốc		
Thù lao và tiền lương		
Dư nợ phải trả của cty liên quan		

VIII. Các giao dịch khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang.

Số tiền phải trả trong 1 năm: 37,527,000 VNĐ

Số tiền phải trả trong vòng từ 1-5 năm: 150,108,000 VNĐ

Số tiền phải trả > 5 năm: 1,268,100,000 VNĐ

Lập, ngày 01 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	**(Ký, họ tên, đóng dấu)**
Nguyễn Thị Hương	Ngô Thị Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN